

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Thuyết minh các báo cáo tài chính	07 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I - Năm 2012

Đơn vị tính : đồng

SỐ TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		149.062.688.702	147.099.420.732
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		66.777.460.772	68.043.616.795
1	Tiền	111	V.01	1.737.269.901	7.501.140.712
2	Các khoản tương đương tiền	112		65.040.190.871	60.542.476.083
II	Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn	120	V.02	255.525.000	255.525.000
1	Đầu tư ngắn hạn	121		886.980.000	886.980.000
2	Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129		(631.455.000)	(631.455.000)
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		43.429.642.866	40.261.158.030
1	Phải thu khách hàng	131		1.819.205.717	1.601.696.657
2	Trả trước cho người bán	132		5.218.288.460	2.737.852.678
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
	- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc				
	- Phải thu nội bộ khác				
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	37.498.428.530	37.027.888.536
6	Dự phòng các khoản Phải thu khó đòi (*)	139		(1.106.279.841)	(1.106.279.841)
VI	Hàng tồn kho	140		38.085.454.610	37.125.194.417
1	Hàng hóa tồn kho	141	V.04	38.085.454.610	37.125.194.417
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		514.605.454	1.413.926.490
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		150.864.204	106.935.322
2	Các khoản thuế phải thu	152		-	
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		363.741.250	1.306.991.168

SỐ TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		194.938.564.731	196.573.274.628
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		147.941.707.076	148.798.860.756
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	75.717.258.647	77.215.399.546
	- Nguyên giá	222		101.333.510.509	101.333.510.509
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.616.251.862)	(24.118.110.963)
2	Tài sản cố định thuê Tài chính	224	V.09	-	
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24.866.100.000	24.866.100.000
	- Nguyên giá	228		24.898.100.000	24.898.100.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(32.000.000)	(32.000.000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	47.358.348.429	46.717.361.210
III	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn	250		43.264.013.710	43.562.518.200
1	Đầu tư vào Công ty con	251		12.000.000.000	12.000.000.000
2	Đầu tư vào Công ty Liên kết, Liên doanh	252		2.400.000.000	2.400.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	46.191.729.356	46.604.687.446
4	Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259		(17.327.715.646)	(17.442.169.246)
V	Tài sản dài hạn khác	260		3.732.843.945	4.211.895.672
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.359.843.945	3.838.895.672
2	Tài sản thuê Thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268		373.000.000	373.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		344.001.253.433	343.672.695.360

SỐ TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
	NGUỒN VỐN			-	
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		88.886.667.960	86.148.706.208
I	Nợ ngắn hạn	310		55.050.463.460	51.556.329.626
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	915.313.878	9.220.418.504
2	Phải trả cho người bán	312		22.981.072.309	22.419.361.279
3	Người mua trả tiền trước	313		3.427.199.975	2.544.174.414
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	13.496.198.741	11.608.440.635
5	Phải trả người lao động	315		7.567.934.245	2.125.066.695
6	Chi phí phải trả	316	V.17	3.384.535	140.000.000
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.616.883.759	334.577.090
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.042.476.018	3.164.291.009
II	Nợ dài hạn	330		33.836.204.500	34.592.376.582
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333		31.427.430.079	32.043.122.011
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1.830.627.750	1.830.627.750
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		21.938.975	
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		556.207.696	718.626.821
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		255.114.585.473	257.523.989.152
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	255.114.585.473	257.523.989.152
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	88.000.000.000	88.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		127.419.120.000	127.419.120.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	

SỐ TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		23.609.040	12.359.335
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		9.156.926.111	9.156.926.111
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		7.628.731.915	6.084.019.966
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.886.198.407	26.851.563.740
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12	Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432	22		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		344.001.253.433	343.672.695.360

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

SỐ TT	TÀI SẢN	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Tài sản thuê ngoài	23		
2	Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		72.962.000	76.327.000
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại		USD 24.091,27	USD 81.715,45
6	Dự toán chi hoạt động			

Ngày 20 tháng 4 năm 2012

Người Lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Handwritten signature of Nguyễn Khắc Cường

Handwritten signature of Phạm Hoàng Nam



Handwritten signature of Đỗ Hùng Kiệt

Nguyễn Khắc Cường

Phạm Hoàng Nam

Đỗ Hùng Kiệt

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I - NĂM 2012

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	81.865.665.796	80.527.283.795	81.865.665.796	80.527.283.795
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		81.865.665.796	80.527.283.795	81.865.665.796	80.527.283.795
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	59.696.327.021	56.882.518.810	59.696.327.021	56.882.518.810
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22.169.338.775	23.644.764.985	22.169.338.775	23.644.764.985
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7.182.495.355	4.532.425.370	7.182.495.355	4.532.425.370
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	40.818.944	4.265.427.461	40.818.944	4.265.427.461
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		155.254.619	202.160.597	155.254.619	202.160.597
8. Chi phí bán hàng	24		11.228.484.503	9.423.460.401	11.228.484.503	9.423.460.401
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.124.766.374	4.989.961.632	6.124.766.374	4.989.961.632
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		11.957.764.309	9.498.340.861	11.957.764.309	9.498.340.861
11. Thu nhập khác	31		2.461.695	42.794.600	2.461.695	42.794.600
12. Chi phí khác	32		40	13.453.228	40	13.453.228
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.461.655	29.341.372	2.461.655	29.341.372
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.960.225.964	9.527.682.233	11.960.225.964	9.527.682.233
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	2.081.243.501	1.734.473.100	2.081.243.501	1.734.473.100
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.878.982.463	7.793.209.133	9.878.982.463	7.793.209.133
18. Lợi nhuận sau thuế chia cho hợp tác KD	61		-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế còn lại	62		9.878.982.463	7.793.209.133	9.878.982.463	7.793.209.133

Người lập biểu



Nguyễn Khắc Cường

Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2012

Tổng Giám Đốc




Đỗ Hùng Kiệt

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ I - NĂM 2012

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	L.KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
				Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
	1. Lợi nhuận trước thuế:	01		11.960.225.964	9.527.682.233
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			(5.640.432.637)	1.107.744.240
	- Khấu hao TSCĐ	02		1.498.140.899	1.392.923.967
	- Các khoản dự phòng	03		(114.453.600)	3.999.510.864
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	63.756.000
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.179.374.555)	(4.550.607.188)
	- Chi phí lãi vay	06		155.254.619	202.160.597
	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		6.319.793.327	10.635.426.473
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.851.787.974)	6.298.201.695
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(960.260.193)	14.875.672.463
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		12.098.031.794	555.327.808
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		435.122.845	(518.515.770)
	- Tiền lãi vay đã trả	13		(155.254.619)	(202.160.597)
	- Thuế thu nhập đã nộp	14		(2.520.516.985)	(2.428.463.060)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.681.223.152	953.206.000
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(8.355.691.763)	(3.135.283.932)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX, kinh doanh	20		7.690.659.584	27.033.411.080
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(640.987.219)	(4.205.019.181)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	18.181.818
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		412.958.090	-
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.605.068.443	4.532.425.370
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.377.039.314	345.588.007
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.305.104.626)	(305.104.626)
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.040.000.000)	(8.800.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.345.104.626)	(9.105.104.626)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	50		(1.277.405.728)	18.273.894.461
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		68.043.616.795	36.401.491.770
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		11.249.705	(41.972.655)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 + 60 + 61)	70	31	66.777.460.772	54.633.413.576

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 4 năm 2012
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Khắc Cường

Phạm Hoàng Nam



Đỗ Hùng Kiệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

01. **Thành lập:** Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước đây là Công ty Thương mại Tổng hợp Bến Thành theo Quyết định số 5435/QĐUB ngày 16/12/2003 của Ủy ban Nhân dân TP. HCM. Ngày 21/4/2004, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002274 cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành.

02. **Hình thức sở hữu vốn :** vốn cổ phần.

03. **Lĩnh vực kinh doanh :** Thương mại - Dịch vụ

04. **Ngành nghề kinh doanh:**

Mua bán hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, nước giải khát, thực phẩm tươi sống, rượu, vải sợi, hàng may mặc, đồ da và giả da, hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, vật liệu xây dựng, chất đốt, hàng điện lạnh- điện gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, tiểu ngũ kim các loại, khóa các loại, thiết bị phụ tùng máy phục vụ công nông ngư nghiệp, máy vi tính và linh kiện phụ tùng, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng, hàng gia dụng, hàng lưu niệm, mỹ phẩm, văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, dụng cụ thể thao, đồ chơi trẻ em, tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thêu các loại, đồng hồ mắt kính, vàng bạc đá quý, thiết bị sản xuất vàng, băng đĩa từ, vật tư ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, dụng cụ y tế.

Mua bán, chế biến nông lâm thủy hải sản; sản xuất, gia công hàng thủ công mỹ nghệ, quần áo, sản phẩm kim loại. Mua bán dầu nhớt, thiết bị phòng cháy chữa cháy, viễn thông, cơ khí, mỡ thực phẩm, dầu động vật và thực vật, các sản phẩm từ động thực vật, chế phẩm từ sữa các loại

Kinh doanh nhà, cho thuê nhà, căn hộ, văn phòng; sửa chữa nhà, trang trí nội thất, cho thuê kho bãi, Dịch vụ nhà đất, môi giới thương mại. Lắp ráp, sửa chữa thiết bị viễn thông, đo đạc, cảnh báo các loại. Dịch vụ khai thuế hải quan.

Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, cho thuê xe, dịch vụ lao động. Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính), lập dự án, dự toán công trình xây dựng; Tư vấn du học, đào tạo ngoại ngữ; Quảng cáo thương mại. Đại lý bán vé máy bay.

Dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật không chuyên nghiệp. Kinh doanh lưu trú du lịch: nhà hàng- khách sạn, khu du lịch nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí.

05. **Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. **Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

02. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** VND

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/03/2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước - xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 203/2009/QĐ/BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25-30 năm
Máy móc, thiết bị	6-10 năm
Phương tiện vận tải, thuyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6 năm

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất (Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao xong.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác sẽ được trích lập khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chi phí trả trước ngắn hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

08 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Không phát sinh.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Khi bán hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh bao gồm các khoản trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi lãi tiền đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán được xác định một cách đáng tin cậy được hạch toán trên chi phí tài chính chưa kể đã chi tiền hay chưa.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: Là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/03/2012: 20.828 VND/USD

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/3/2012	01/1/2012
- Tiền mặt	713.337.300	2.848.683.200
- Tiền gửi ngân hàng	1.023.932.601	4.652.457.512
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng	65.040.190.871	60.542.476.083
Cộng	66.777.460.772	68.043.616.795
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	31/3/2012	01/1/2012
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Ngân hàng TMCP Phương Nam		
+ Về số lượng	34.070	34.070
+ Về giá trị	886.980.000	886.980.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(631.455.000)	(631.455.000)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư tài chính	255.525.000	255.525.000
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	31/3/2012	01/1/2012
- Phải thu Tổng công ty Bến Thành	34.518.011.112	34.000.000.000
- Phải thu Trường THPT Tư thục Phan Bội Châu	1.890.000.000	1.890.000.000
- Phải thu Cty TNHH Bến Thành Savico	105.000.000	105.000.000
- Phải thu khác	985.417.418	1.032.888.536
Cộng	37.498.428.530	37.027.888.536
04. Hàng tồn kho	31/3/2012	01/1/2012
- Nguyên liệu, vật liệu	25.646.918	31.539.546
- Hàng hóa	38.059.807.692	37.093.654.871
Giá trị thuần của hàng tồn kho	38.085.454.610	37.125.194.417

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	79.109.179.218	18.683.745.538	2.696.707.466	843.878.287	101.333.510.509
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	79.109.179.218	18.683.745.538	2.696.707.466	843.878.287	101.333.510.509
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.351.800.871	9.325.321.215	1.713.252.673	727.736.204	24.118.110.963
- Khấu hao trong kỳ	800.254.905	603.506.874	77.033.721	17.345.399	1.498.140.899
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.152.055.776	9.928.828.089	1.790.286.394	745.081.603	25.616.251.862
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	66.757.378.347	9.358.424.323	983.454.793	116.142.083	77.215.399.546
- Tại ngày cuối kỳ	65.957.123.442	8.754.917.449	906.421.072	98.796.684	75.717.258.647

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.595.631.992 VNĐ.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.358.781.054 VNĐ.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

- Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	24.866.100.000	-	-	32.000.000	24.898.100.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.866.100.000	-	-	32.000.000	24.898.100.000
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	-	-	-	32.000.000	32.000.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	32.000.000	32.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					-
- Tại ngày đầu kỳ	24.866.100.000	-	-	-	24.866.100.000
- Tại ngày cuối kỳ	24.866.100.000	-	-	-	24.866.100.000

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/3/2012	01/1/2012
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	47.358.348.429	46.717.361.210
- CT cao ốc văn phòng 120 Bến Chương Dương	32.437.008.319	32.323.771.955
- CT cao ốc văn phòng 129-131 Tôn Thất Đạm	10.381.217.510	10.272.808.419
- CT Khách sạn 25 Trương Định	3.222.589.654	2.809.586.290
- CT căn hộ Splendor	1.216.396.582	1.210.058.182
- CT Khác	101.136.364	101.136.364

13. Đầu tư tài chính dài hạn khác:

DIỄN GIẢI	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con:	-	12.000.000.000	-	12.000.000.000
- Cty TNHH Bến Thành Sun Ny		12.000.000.000		12.000.000.000
b. Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết:	-	2.400.000.000	-	2.400.000.000
- Cty CP Đầu tư & KT XD Bến Thành		1.200.000.000		1.200.000.000
- Cty TNHH TMDVTH Bến Thành Savico		700.000.000		700.000.000
- Cty CP Đầu tư & Dịch vụ Dân Sinh		500.000.000		500.000.000
c. Đầu tư dài hạn khác:	4.254.023	46.191.729.356	4.042.126	46.604.687.446
- Đầu tư cổ phiếu	540.002	8.520.026.903	570.702	8.932.984.993
+ Cty CP TMDV Bến Thành Tân Bình	440.000	5.720.000.000	440.000	5.720.000.000
+ Cty CP Bảo hiểm Viễn Đông	100.000	2.800.000.000	100.000	2.800.000.000
+ Ngân Hàng TMCP Eximbank	2	26.903	30.702	412.984.993
- Đầu tư dài hạn khác	3.714.021	37.671.702.453	3.471.424	37.671.702.453
+ Cty CP Bến Thành Long Hải	361.200	3.612.000.000	361.200	3.612.000.000
+ Cty TNHH Chợ Cửa khẩu Mộc Bài		1.000.000.000		1.000.000.000
+ Cty TNHH Phở 2000		100.000.000		100.000.000
+ Ngân Hàng TMCP Phương Đông	3.352.821	32.959.702.453	3.110.224	32.959.702.453
- Lý do thay đổi với loại cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Đông: Cổ phiếu thưởng tỷ lệ 100:7,8 + Về số lượng tăng : 242.597 + Về giá trị : không thay đổi - - Lý do thay đổi với loại cổ phiếu Ngân hàng TMCP Eximbank: Cơ cấu lại + Về số lượng giảm : 30.700 + Về giá trị giảm : 412.958.090				

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VND

14. Chi phí trả trước dài hạn:	31/3/2012	01/1/2012
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	169.583.083	224.733.283
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.190.260.862	3.614.162.389
Cộng	3.359.843.945	3.838.895.672
15. Vay và nợ ngắn hạn	31/3/2012	01/1/2012
- Vay ngắn hạn ngân hàng Công thương CN1	-	8.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	915.313.878	1.220.418.504
Cộng	915.313.878	9.220.418.504
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/3/2012	01/1/2012
- Thuế GTGT đầu ra	1.489.191.146	1.613.828.937
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.133.268
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.076.698.046	2.515.971.530
- Thuế Thu nhập cá nhân	69.459.310	357.620.616
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	9.860.850.239	7.119.886.284
Cộng	13.496.198.741	11.608.440.635
17. Chi phí phải trả	31/3/2012	01/1/2012
- Chi phí mua hàng trích trước	3.384.535	
- Phí kiểm toán		140.000.000
Cộng	3.384.535	140.000.000
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/3/2012	01/1/2012
- Kinh phí công đoàn	111.937.981	22.724.346
- Bảo hiểm y tế	25.161.889	35.390.893
- Cổ tức chưa trả	188.764.500	176.368.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.291.019.389	100.093.851
Cộng	2.616.883.759	334.577.090
20. Vay và nợ dài hạn	31/3/2012	01/1/2012
Vay ngân hàng Vietcombank	1.830.627.750	1.830.627.750
Cộng	1.830.627.750	1.830.627.750

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VND

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	88.000.000.000	127.419.120.000	31.881.682.670	2.543.685	9.156.926.111	4.476.647.318	260.936.919.784
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	30.894.238.981	-	-	-	30.894.238.981
- Tặng khác	-	-	445.132.680	166.970.091	-	-	612.102.771
- Trích các quỹ	-	-	(6.963.490.591)	-	-	1.607.372.648	(5.356.117.943)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	(29.040.000.000)	-	-	-	(29.040.000.000)
- Giảm khác	-	-	(366.000.000)	(157.154.441)	-	-	(523.154.441)
Số dư cuối năm trước	88.000.000.000	127.419.120.000	26.851.563.740	12.359.335	9.156.926.111	6.084.019.966	257.523.989.152

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu kỳ này	88.000.000.000	127.419.120.000	26.851.563.740	12.359.335	9.156.926.111	6.084.019.966	257.523.989.152
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-					-
- Lãi trong kỳ này			9.878.982.463				9.878.982.463
- Tăng khác				35.433.626			35.433.626
- Trích các quỹ			(6.712.847.796)		-	1.544.711.949	(5.168.135.847)
- Giảm vốn trong kỳ này							-
- Chia cổ tức			(7.040.000.000)				(7.040.000.000)
- Giảm khác (tiền thù lao 2012)			(91.500.000)	(24.183.921)			(115.683.921)
Số dư cuối kỳ này	88.000.000.000	127.419.120.000	22.886.198.407	23.609.040	9.156.926.111	7.628.731.915	255.114.585.473

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước	31/3/2012	01/1/2012
- Vốn góp của các đối tượng khác	38.182.930.000	38.200.030.000
Cộng	49.817.070.000	54.199.970.000
	88.000.000.000	88.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2012	Năm 2011
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	88.000.000.000	88.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	88.000.000.000	88.000.000.000
	7.040.000.000	29.040.000.000

d. Cổ tức

Năm 2012 Năm 2011

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

1.800 3.000

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

1.800 3.000

đ. Cổ phiếu

31/3/2012 01/1/2012

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

8.800.000 8.800.000

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

8.800.000 8.800.000

+ Cổ phiếu phổ thông

8.800.000 8.800.000

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

8.800.000 8.800.000

+ Cổ phiếu phổ thông

8.800.000 8.800.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 10.000

c. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	31/3/2012	01/1/2012
- Quỹ đầu tư phát triển	9.156.926.111	9.156.926.111
- Quỹ dự phòng tài chính	7.628.731.915	6.084.019.966
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

Quỹ dự phòng tài chính: được trích lập để sử dụng vào các mục đích sau:

+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: chi khen thưởng CBCNV trong Công ty và chi ủng hộ các đoàn thể ban ngành bên ngoài Công ty.

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VND

VL THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chi tiêu	Quý I		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) Trong đó:	81.865.665.796	80.527.283.795	81.865.665.796	80.527.283.795
- Doanh thu bán hàng	69.492.565.737	54.014.835.190	69.492.565.737	54.014.835.190
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.373.100.059	10.239.704.060	12.373.100.059	10.239.704.060
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	16.272.744.545	-	16.272.744.545
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-	-	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) Trong đó:	81.865.665.796	80.527.283.795	81.865.665.796	80.527.283.795
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	69.492.565.737	54.014.835.190	69.492.565.737	54.014.835.190
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	12.373.100.059	10.239.704.060	12.373.100.059	10.239.704.060
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	16.272.744.545	-	16.272.744.545
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	59.696.327.021	56.882.518.810	59.696.327.021	56.882.518.810
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	53.064.103.694	38.806.622.749	53.064.103.694	38.806.622.749
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.632.223.327	3.859.121.528	6.632.223.327	3.859.121.528
- Giá vốn & chi phí liên quan đến KD bất động sản	-	14.216.774.533	-	14.216.774.533

Chỉ tiêu	Quý I		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) - Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Cổ tức, lợi nhuận được chia - Lãi kinh doanh chứng khoán - Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán Cộng	3.518.765.665 3.635.251.961 25.356.929 3.120.800 7.182.495.355	1.902.942.733 2.629.482.637 - - 4.532.425.370	3.518.765.665 3.635.251.961 25.356.929 3.120.800 7.182.495.355	1.902.942.733 2.629.482.637 - - 4.532.425.370
30. Chi phí tài chính (Mã số 22) - Lãi tiền vay - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - Chi phí tài chính khác Cộng	155.254.619 (114.453.600) - 17.925 40.818.944	202.160.597 3.999.510.864 63.756.000 - 4.265.427.461	155.254.619 (114.453.600) - 17.925 40.818.944	202.160.597 3.999.510.864 63.756.000 - 4.265.427.461
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51) - Chi phí thuế TNDN hiện hành Cộng	2.081.243.501 2.081.243.501	1.734.473.100 1.734.473.100	2.081.243.501 2.081.243.501	1.734.473.100 1.734.473.100

Chỉ tiêu	Quý I		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	385.490.337	590.717.749	385.490.337	590.717.749
- Chi phí nhân công	11.847.592.857	9.304.285.641	11.847.592.857	9.304.285.641
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	132.979.325	139.554.702	132.979.325	139.554.702
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.657.833.658	1.623.396.546	1.657.833.658	1.623.396.546
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ LTTM	-	-	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	3.329.354.700	2.755.467.395	3.329.354.700	2.755.467.395
Cộng	17.353.250.877	14.413.422.033	17.353.250.877	14.413.422.033

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ : Không có

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

3- Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh từ đầu năm đến cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny	Công ty con	DT cho thuê mặt bằng	660.789.353	
		Lợi nhuận được chia	2.000.000.000	
		Nhận tiền cọc thuê mặt bằng		10.813.186.812
Cty TNHH TMDVTH Bến Thành Savico	Công ty liên kết	DT cho thuê mặt bằng	105.105.000	
		Nhận tiền cọc thuê mặt bằng		104.892.000
		Phải thu cổ tức	-	105.000.000
Tổng Công ty Bến Thành	Cổ đông	Phải thu ngắn hạn khác		34.518.011.112

Người lập biểu

nguy

NGUYỄN KHẮC CƯỜNG

Kế toán trưởng

Pham

PHẠM HOÀNG NAM

Ngày 20 tháng 4 năm 2012



Tổng Giám đốc

Do Hung

ĐỖ HÙNG KIẾT

